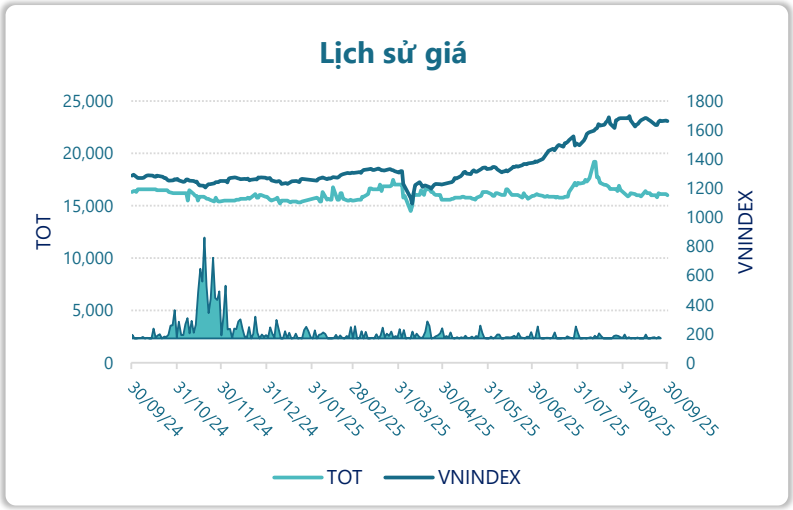
FireAnt

CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**16,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,491
SL cổ phiếu LH	9,207,842
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,390
% sở hữu nước ngoài	3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	147
P/E	6.5
EPS	2,459

DT thuần

Q3/25

76.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.60| 6.4%

YoY: ▲ 10.5| 15.9%

LN sau thuế

Q3/25

6.88

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.52| -18.0%

YoY: ▲ 0.28| 4.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

12.3%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

9T 2025

206

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.0| 7.9%

LN sau thuế

9T 2025

18.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.40| -2.5%

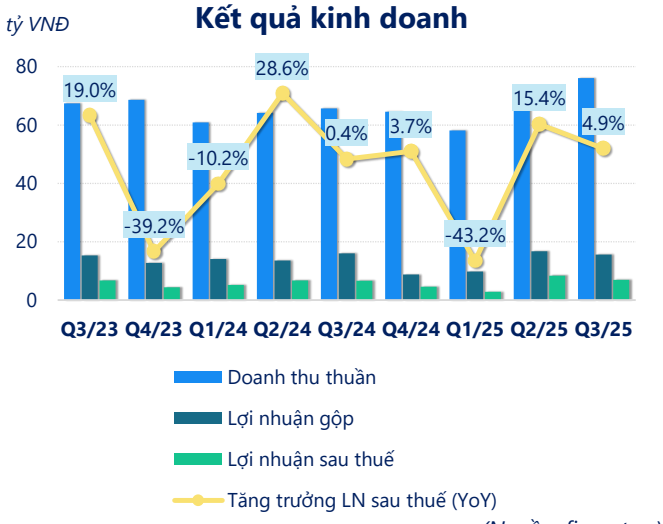
ROE

Q3/25

17.0%

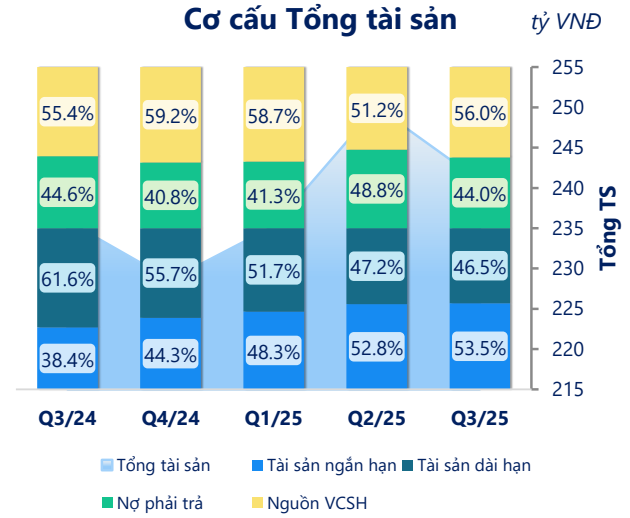
+/- YoY: ▼ 4.0%

Kết quả kinh doanh



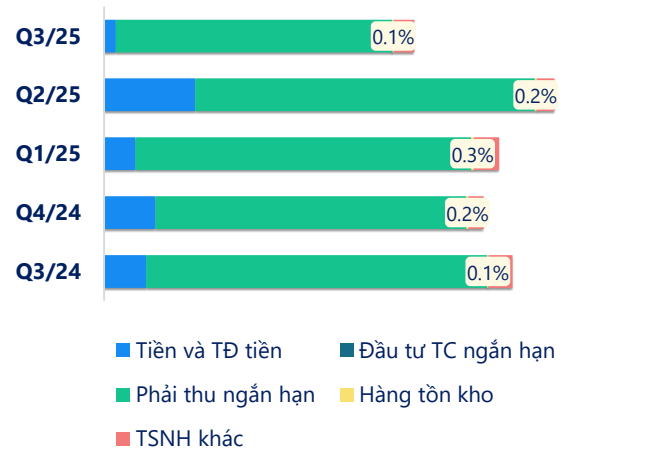
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



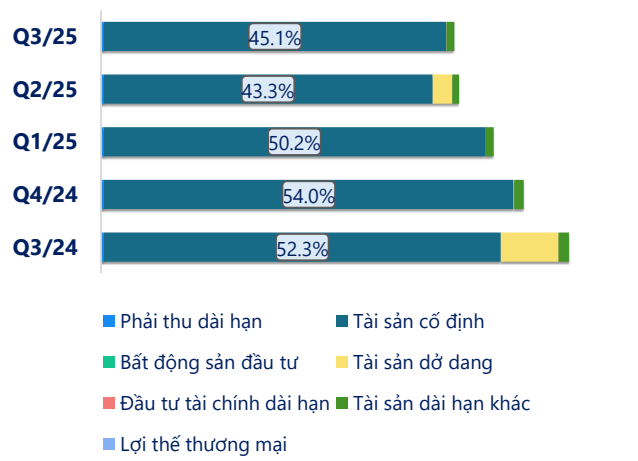
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



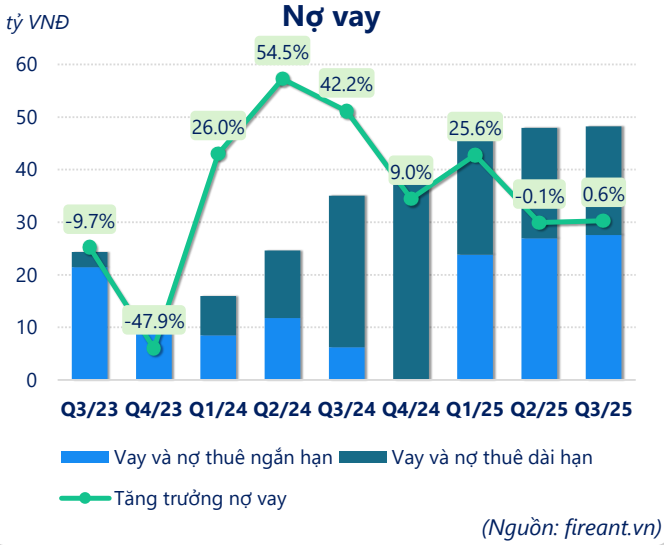
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



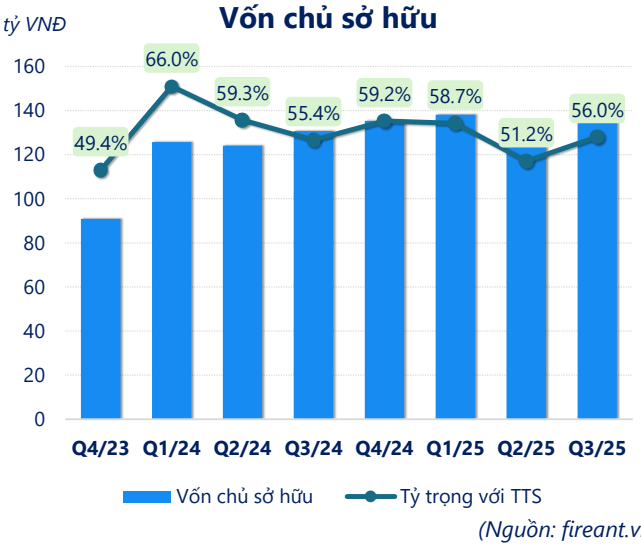
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



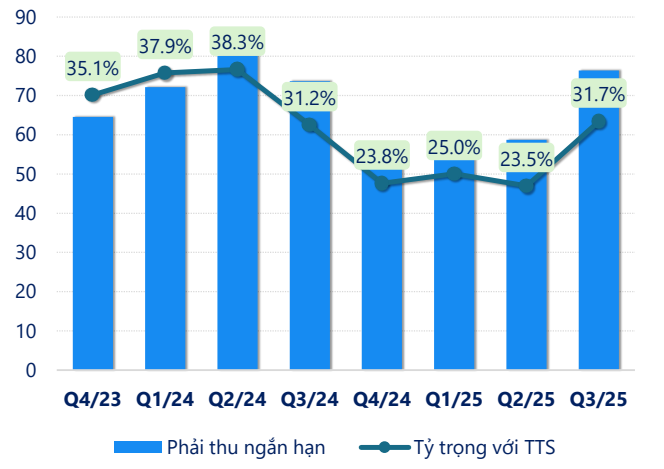
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



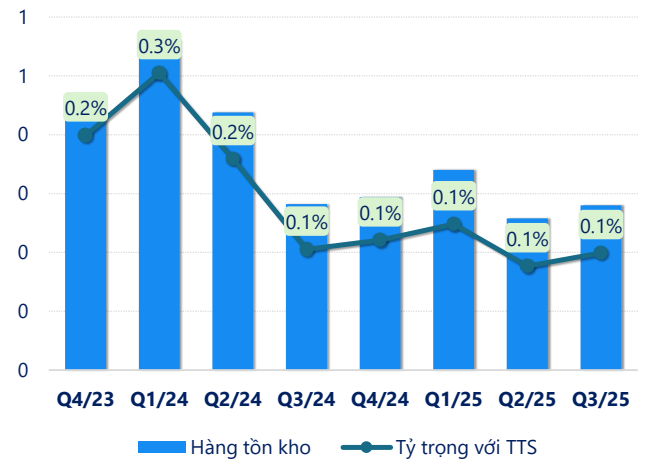
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



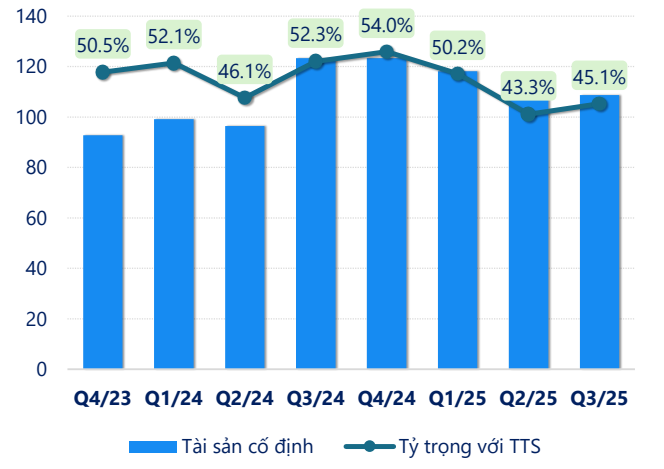
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



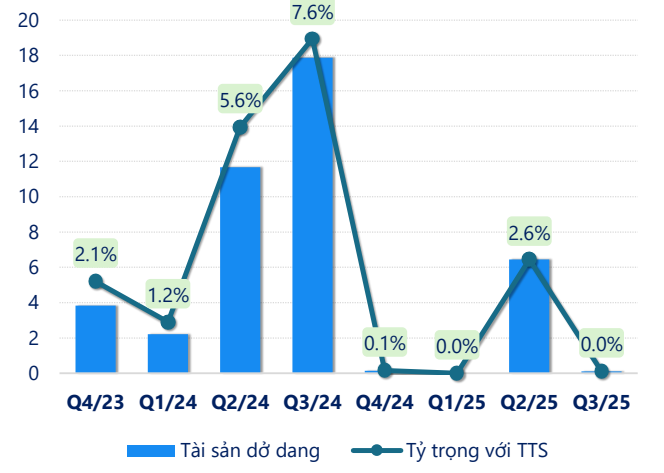
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



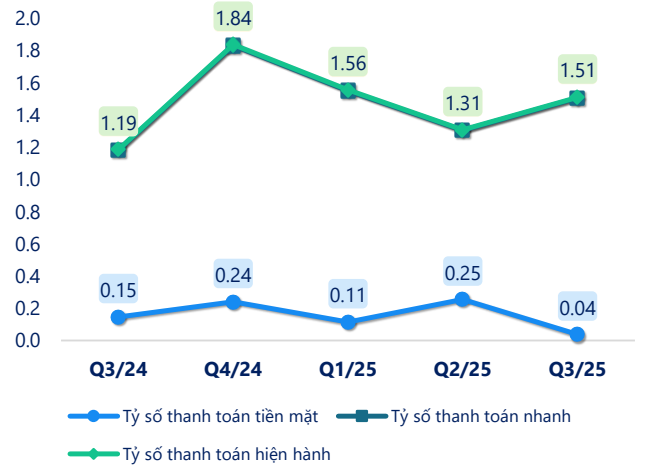
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



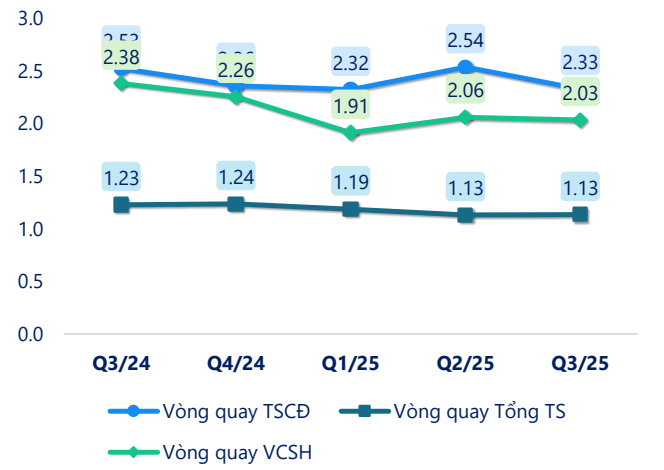
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**236**	**229**	**235**	**250**	**241**
Tài sản ngắn hạn	**90.6**	**101**	**114**	**132**	**129**
Tiền và tương đương tiền	11.2	13.2	8.35	25.8	3.21
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	31.0	42.0	44.0	45.0
Phải thu ngắn hạn	73.7	54.4	58.8	58.7	76.4
Hàng tồn kho	0.28	0.29	0.34	0.26	0.28
Tài sản ngắn hạn khác	5.46	2.42	4.13	3.37	3.96
Tài sản dài hạn	**145**	**127**	**122**	**118**	**112**
Phải thu dài hạn	0.85	0.85	0.83	0.83	0.83
Tài sản cố định	123	123	118	108	109
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	17.9	0.15	0	6.44	0.11
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.21	2.88	2.61	2.32	2.42
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**105**	**93.3**	**97.2**	**122**	**106**
Nợ ngắn hạn	**76.4**	**55.2**	**73.0**	**101**	**85.3**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.22	0	23.8	27.0	27.6
Phải trả người bán ngắn hạn	58.4	42.7	44.0	45.2	41.9
Nợ dài hạn	28.8	38.2	24.1	21.0	20.6
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	38.2	24.1	21.0	20.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	**131**	**135**	**138**	**128**	**135**
Vốn chủ sở hữu	**131**	**135**	**138**	**128**	**135**
Vốn điều lệ	92.1	92.1	92.1	92.1	92.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)